TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2026/DS-PT
Ngày: 14 - 8 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Đinh Huy Lưỡng và bà Trần Thị Sâm

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2026/TLPT-DS ngày 09 tháng 6 năm 2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số: 97/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** ông Vũ Văn H1 sinh năm 1957 và bà Trần Thị D sinh năm 1965; địa chỉ: thôn A (thôn B H cũ), xã H, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Nguyễn Thị S1 – Luật sư Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; địa chỉ: khu tái định cư V, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị G sinh năm 1973; địa chỉ: thôn A (thôn C H cũ), xã H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị G: anh Đỗ Văn H sinh năm 1994; địa chỉ: thôn A (thôn B H cũ), xã H, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/5/2026).

3. Người làm chứng: ông Mai Văn N sinh năm 1959; thôn A, xã H, tỉnh Ninh Bình.

4. Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị G là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2025 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng ông Vũ Văn H1, bà Trần Thị D và bà Nguyễn Thị G là hàng xóm quen biết nhau. Năm 2018, bà G đã vay tiền của vợ chồng ông H2, bà D 03 lần để mua thức ăn chăn nuôi lợn, cụ thể:

Lần thứ nhất: ngày 20/01/2018 âm lịch (ngày 07/3/2018 dương lịch) vay 40.000.000 đồng, bà G cam kết trả trong vòng 03 ngày nên không tính lãi. Sau 03 ngày, bà G không trả được số tiền đã vay nên các bên thống nhất chuyển thành tiền vay trong thời hạn 30 ngày. Ông Vũ Văn H1 đã viết giấy vay và yêu cầu bà G ký, ghi rõ họ tên vào giấy biên nhận.

Lần thứ hai: ngày 27/3/2018 âm lịch (ngày 12/5/2018 dương lịch) vay 20.000.000 đồng.

Lần thứ ba: ngày 10/5/2018 âm lịch (ngày 23/6/2018 dương lịch) vay 40.000.000 đồng. Cả hai lần vay đều thỏa thuận vay có lãi, thời hạn vay đến khi nào cần thì bên vay phải trả; bà G đã ký, ghi rõ họ tên vào giấy biên nhận do bà Trần Thị D viết.

Tổng cộng 03 lần bà G đã vay của vợ chồng ông H1, bà D số tiền gốc là 100.000.000 đồng. Bà G đã trả lãi của 03 khoản vay 2%/tháng đến tháng 10/2018 thì dừng lại với lý do gia đình khó khăn về kinh tế và hứa khi các con ăn học xong đi làm sẽ trả nợ (thỏa thuận lãi bằng lời nói, không có giấy tờ gì về việc trả lãi). Trước Tết âm lịch năm 2025 và ngày 27/9/2025, vợ chồng ông H1, bà D đã đến đòi nợ nhưng bà G lấy lý do bị lừa nên không đồng ý trả. Vì vậy, ông H1, bà D khởi kiện yêu cầu bà G phải trả số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi của khoản vay 20.000.000 đồng ngày 12/5/2018 tính từ ngày 13/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm; tiền lãi của khoản vay 40.000.000 đồng ngày 23/6/2018 tính từ ngày 24/6/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (vợ chồng ông H1 chấp nhận thời gian tính lãi theo ý kiến của bà G) với mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Đối với khoản vay 40.000.000 đồng ngày 20/01/2018 âm lịch (ngày 07/3/2018 dương lịch) vì hết thời hiệu tính lãi nên ông H1, bà D

không yêu cầu tính lãi.

Tại Biên bản làm việc ngày 28/11/2028, bị đơn là bà Nguyễn Thị G trình bày: bà G đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án. Bà G không có anh em họ hàng gì với vợ chồng ông H1, bà D mà chỉ là hàng xóm với nhau. Năm 2018 bà G vay của vợ chồng ông H1, bà D tổng số tiền là 100.000.000 đồng. Khi vay, hai bên không viết giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận miệng với lãi suất là 3.000 đồng/1 triệu/1 ngày và bà đã trả lãi trong vòng 02 năm. Sau đó, do làm ăn không có tiền trả lãi nữa, bà đã nói với vợ chồng ông H1, bà D cho chị xin vì đã trả lãi rất nhiều.

Tại văn bản ngày 13/8/2026 ông Mai Văn N trình bày: trong buổi làm việc theo Biên bản làm việc ngày 28/11/2025 ông N chỉ được gặp ông Vũ Tuấn T – Thư ký, buổi làm việc hôm đó không có bà Nguyễn Thị H3 – Thẩm phán. Ngày 28/11/2025 ông N có ký xác nhận chữ ký của bà Nguyễn Thị G. Ông N xin vắng mặt tại phiên tòa vì bận Hội nghị Nông dân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 27/3/2026, Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị D về việc đòi nợ đối với bà Nguyễn Thị G.

2. Buộc bà Nguyễn Thị G phải trả cho vợ chồng ông Vũ Văn H1, bà Trần Thị D số tiền nợ gốc và lãi là 134.768.000 đồng; trong đó, nợ gốc là 100.000.000 đồng và lãi là 34.768.000 đồng.

3. Về án phí: căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án, buộc bà Nguyễn Thị G phải nộp 6.738.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên lãi suất chậm thi hành án; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 01/5/2026, bà Nguyễn Thị G kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 27/3/2026 của Toà án nhân dân khu vực 11 -

Ninh Bình. Lý do: bản án sơ thẩm chưa đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà G. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Ngày 06/7/2026, anh Đỗ Văn H là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G có đơn trình bày: bà Nguyễn Thị G chỉ thừa nhận vay của vợ chồng ông H1, bà D 02 khoản tiền gồm: 20.000.000 đồng vay ngày 12/5/2018 và 40.000.000 đồng vay ngày 23/6/2018 thể hiện tại bút lục số 37.

Đối với giấy vay tiền ngày 20/01/2018 tại bút lục số 38 bà G khẳng định không ký giấy vay, không nhận số tiền 40.000.000 đồng; chữ ký mang tên "Nguyễn Thị G" không phải là chữ ký của bà G. Do vậy đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký "Gấm" và chữ viết "Nguyễn Thị G" tại bút lục 38 so sánh với chữ ký, chữ viết mang tên "Nguyễn Thị G" tại bút lục 37 có trong hồ sơ; Hợp đồng tín dụng số 3207-LAV-201903105 đề ngày 05/9/2019; Phụ lục hợp đồng nhận tiền vay và định kỳ hạn trả nợ ngày 05/9/2019 và 01 hợp đồng uỷ quyền đề ngày 23/9/2020 có phải do cùng một người ký, viết ra không?

* Tại Kết luận giám định số: 3734/KL-KTHS ngày 28/7/2026 Phòng K Công an tỉnh N kết luận: *Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị G trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị G trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 do cùng một người ký, viết ra.*

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị D trình bày:* năm 2018, vợ chồng ông H2, bà D cho bà G vay tiền 03 lần cụ thể: ngày 07/3/2018 cho vay 40.000.000 đồng; ngày 12/5/2018 cho vay 20.000.000 đồng; ngày 23/6/2018 cho vay 40.000.000 đồng. Lần vay thứ nhất bà G cam kết trả nợ trong vòng 03 ngày nên không tính lãi. Sau 03 ngày, bà G không trả được nợ nên hai bên đã thống nhất chuyển thành tiền vay trong thời hạn 30 ngày. Hai lần vay sau, hai bên không thống nhất ngày trả nợ nhưng thống nhất bà G phải trả nợ khi nào ông H1, bà D cần. Lãi suất hai bên thống nhất cả 03 khoản vay là 2%/tháng. Trong cả 03 lần vay hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập hợp đồng bằng văn bản nhưng sau mỗi lần nhận tiền bà G đều ký vào giấy vay tiền (bút lục số 37 và 38). Sau khi vay tiền, bà G chưa trả tiền gốc mà chỉ thanh toán được mấy tháng tiền lãi, sau đó không trả nữa. Các lần bà G trả lãi, do không có giấy tờ gì nên ông H1, bà D không nhớ được cụ thể các lần và số tiền bà G đã trả cũng như nội

dung ghi cuối trang giấy vay tiền ngày 23/6/2018. Bà G khai lãi 3.000đ/1 triêu/1 ngày và đã trả 129.600.000 đồng tiền lãi là không đúng. Do không có giấy tờ gì về tiền lãi nên ông H1, bà D chấp nhận ý kiến của bà G, đề nghị tính lãi suất của 02 lần vay sau theo quy định của pháp luật, thời gian tính lãi sau khi vay 02 năm đến khi xét xử sơ thẩm.

Trước Tết âm lịch năm 2025 và ngày 27/9/2025, vợ chồng ông H1, bà D đến đòi nợ nhưng bà G lấy lý do bị lừa nên không có tiền trả nợ. Vì vậy, ông H1, bà D mới phải đi khởi kiện. Sau xét xử sơ thẩm, bà G và con trai là anh H đến nhà ông H1 đề nghị trả 50.000.000 đồng nhưng ông bà không nhất trí. Ông H1, bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Anh Đỗ Văn H trình bày:* bà G chỉ thừa nhận 02 khoản vay của vợ chồng ông H1, bà D gồm: vay 20.000.000 đồng ngày 12/5/2018 và vay 40.000.000 đồng ngày 23/6/2018. Bà G phải trả lãi suất của 02 khoản vay nêu trên 3.000đ/1 triêu/1 ngày trong thời gian 02 năm và đã trả số tiền lãi là 129.600.000 đồng. Bà G không có giấy tờ gì để chứng minh cho việc đã trả tiền lãi nêu trên.

Đối với khoản vay 40.000.000 đồng ngày 07/3/2018 (20/01/AL), chữ ký trong giấy vay tiền là do bà G ký nhưng thực tế bà G không vay khoản tiền này mà đó là tiền lãi ông H1, bà D cộng vào, do bà G không biết chữ nên đã ký vào đó.

Sau nhận được bản án sơ thẩm, bà G và anh H có đến nhà ông H1 đề nghị trả 50.000.000 đồng nhưng ông H1, bà D không nhất trí mà yêu cầu phải trả 100.000.000 đồng tiền gốc nên hai bên không tự giải quyết được. Nay bà G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, vì lý do:

+ Chưa đủ điều kiện khởi kiện: khoản vay ngày 12/5/2018 và khoản vay ngày 23/6/2018 của bà G là vay không kỳ hạn. Trước khi khởi kiện, ông H1, bà D chưa yêu cầu bà G trả nợ. Trong hồ sơ vụ án không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà D đã yêu cầu bà G thanh toán khoản vay trước khi nộp đơn khởi kiện, như: Văn bản hoặc thông báo yêu cầu trả nợ; Tin nhắn, ghi âm, email hoặc tài liệu thể hiện việc đòi nợ; Người làm chứng xác nhận việc yêu cầu trả nợ, hoặc bất kỳ tài liệu nào khác chứng mình bà G đã nhận được yêu cầu thanh toán.

+ Tòa án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong thu thập chứng cứ: Biên bản làm việc ngày 28/11/2025 thể hiện buổi lấy lời khai được tiến hành tại nhà bà Nguyễn Thị G với sự tham gia của bà Nguyễn Thị H3 – Thẩm phán, ông Vũ Tuấn T – Thư ký Tòa án, ông Mai Văn N – Trưởng thôn và bà Nguyễn Thị G. Ông N đã có Văn bản xác nhận: tại buổi làm việc chỉ có ông Vũ Tuấn T – Thư ký Tòa án và bà Nguyễn Thị G; Thẩm phán Nguyễn Thị H3 không có mặt trong quá trình lấy lời khai. Việc ký xác nhận Biên bản làm việc không được thực hiện tại nhà bà G mà được ký tại nhà ông N.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung ghi chú trên Giấy vay tiền ngày 23/6/2018, tại phần cuối giấy vay có nhiều nội dung ghi chú như: "Hết T7 nợ lại 1.600.000 đồng (Hậu trả cho) 1.500.000 nợ lại 100, Hết 25/8, 25/8 nợ 1.000.000, 25/9, 25/10/18 (5.900) cùng một số nội dung đã bị gạch xóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+ Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân vực 11 – Ninh Bình.

+ Bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người kháng cáo là bà Nguyễn Thị G đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo

* Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Vũ Văn H1 và bà Trần Thị D trình bày: ngày 12/5/2018 ông H1, bà D cho bà Nguyễn Thị G vay 20.000.000 đồng; đến ngày 23/6/2018 tiếp tục cho bà G vay 40.000.000 đồng. Hai khoản vay đều do bà D đứng ra cho vay.

Lời khai của ông H1, bà D phù hợp với tài liệu, chứng cứ là giấy vay tiền thể hiện tại Bút lục số 37 trong hồ sơ vụ án. Bà G và người đại diện theo ủy quyền của bà G là anh H đã thừa nhận hai khoản vay nêu trên. Do đó đủ căn cứ xác định: ngày 12/5/2018 vợ chồng ông H1, bà D cho bà G vay số tiền 20.000.000 đồng; đến ngày 23/6/2018 tiếp tục cho bà G vay số tiền 40.000.000 đồng.

* Đối với khoản vay ngày 07/3/2018, người đại diện theo ủy quyền của bà G trình bày: chữ ký trong giấy vay tiền ngày 07/3/2018 (20/01/AL) là do bà G ký nhưng thực tế bà G không vay khoản tiền 40.000.000 đồng, khoản tiền này là tiền lãi ông H1, bà D cộng vào, do bà G không biết chữ nên đã ký vào đó.

Ý kiến của anh H về giấy vay tiền ngày 07/3/2018 (20/01/AL) là tiền lãi ông H1, bà D cộng vào rồi đưa bà G ký; sự việc này không được ông H1 và bà D thừa nhận và anh H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản tiền 40.000.000 đồng ghi trong giấy vay tiền ngày 07/3/2018 là tiền lãi nên không có căn cứ chấp nhận.

Người đại diện của bà G đã thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền ngày 07/3/2018 (bút lục 38) là chữ ký của bà G, phù hợp với Kết luận giám định số: 3734/KL-KTHS ngày 28/7/2026 Phòng K Công an tỉnh N, phù hợp với biên bản làm việc ngày 28/11/2025. Với các chứng cứ nêu trên, đủ căn cứ xác định ngày 07/3/2018 bà G đã vay của vợ chồng ông H1, bà D số tiền 40.000.000 đồng; sau khi nhận tiền bà G đã ký vào giấy vay tiền do ông H1 lập.

Như vậy, tổng số tiền của 03 lần bà G đã vay của vợ chồng ông H1, bà D là 100.000.000 đồng và cho đến nay bà G chưa trả được khoản tiền nợ gốc nào.

Nguyên đơn và bị đơn đều trình bày khi vay hai bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất nhưng không thống nhất được mức lãi suất cho mỗi khoản vay và số tiền lãi đã trả, thời gian trả lãi, không bên nào cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, xác định mức lãi suất 10%/năm của hai khoản vay là có căn cứ.

* Xét ý kiến của anh Đỗ Văn H người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Về điều kiện khởi kiện: khoản vay ngày 07/3/2018 là khoản vay có thời hạn, hẹn 30 ngày trả nợ; khoản vay ngày 12/5/2018 và ngày 23/6/2018 không thỏa thuận ngày trả nợ nhưng thỏa thuận “sẽ trả đầy đủ khi người cho vay cần".

Từ thời điểm cho bà G vay tiền đến khi vợ chồng ông H1 khởi kiện là một khoảng thời gian rất dài (trên 7 năm). Trong đơn khởi kiện ông H1, bà D trình bày: *trước Tết âm lịch năm 2025 và ngày 27/9/2025, vợ chồng ông H1, bà G đã đến đòi nợ nhưng bà G lấy lý do bị lừa nên không đồng ý trả.* Tuy ông H1, bà G không có các văn bản giấy tờ về việc đã đòi nợ nhưng trên thực tế có thể xác định ông H1, bà D đã đòi nợ nhưng bà G không trả nên mới phải khởi kiện. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án cho bà G, trong thông báo đã nêu rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sau khi nhận được thông báo, bà G không đến Tòa làm việc, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, bà G biết nhưng không phản đối nên quyền khởi kiện của nguyên đơn, số tiền vợ chồng nguyên đơn đã cho bị đơn vay thuộc trường hợp không cần phải chứng minh. Ông H1, bà D đã cho bà G vay tiền nên có quyền khởi kiện đòi nợ.

- Về việc Tòa án vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong hoạt động thu thập chứng cứ: văn bản Tòa án lập ngày 28/11/2025 là "Biên bản làm việc", không phải Biên bản lấy lời khai của đương sự nên không theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 98 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong biên bản có chữ ký của bà G, T1 xóm là ông Mai Văn N và ký tên đóng dấu của Phó trưởng công an xã; không có tài liệu, chứng cứ chứng minh bà G và ông N bị ép buộc hay lừa dối ký vào văn bản. Biên bản làm việc ngày 28/11/2025 chỉ là một tài liệu, chứng cứ trong các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Nội dung của Biên bản làm việc hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ là Biên bản giao nhận Thông báo thụ lý vụ án cho bà G, giấy vay tiền tại bút lục 37, 38 và Kết luận giám định nên có giá trị chứng minh, không có căn cứ để hủy án sơ thẩm.

- Về nội dung: "Hết T7 nợ lại 1.600.000 đồng (Hậu trả cho) 1.500.000 nợ lại 100, Hết 25/8, 25/8 nợ 1.000.000, 25/9, 25/10/18 (5.900)" ghi tại cuối trang giấy tại bút lục 37. Bên nguyên đơn và bên bị đơn đều xác định không có giấy tờ về việc thanh toán nợ. Nội dung nêu trên không rõ ràng, nguyên đơn và bị đơn đều không giải thích được rõ ràng các nội dung, không có chữ ký xác nhận của ai trong đó nên không có căn cứ để xác định nội dung là gì nên không có giá trị chứng minh.

Từ các tài liệu, chứng cứ và nhận định nêu trên, đủ căn cứ kết luận bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Vũ Văn H1, bà Trần

Thị D, buộc bà Nguyễn Thị G phải trả cho vợ chồng ông H1, bà D số tiền của 03 lần vay năm 2018 là: 134.768.000 đồng; trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi 34.768.000 đồng là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị G mà giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 27/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình.

[3] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 102/2026/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Ninh Bình.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng, được đối trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà G đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí, án phí Tòa án số 0001504 ngày 04/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Bà G đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/8/2026).

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự)./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND khu vực 11;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

- TAND tối cao;
- Phòng TT-KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

Nguyễn Tử Lượng